Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty ("GCNĐKDN") đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 13 tháng 2 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
	Bà Ngô Minh Châu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Ủy ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 23-01-00360-23-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3434-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**22.742.446.639.822**	**23.225.562.528.592**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**2.568.006.347.325**	**2.924.304.281.432**
Tiền	111		129.006.347.325	181.904.281.432
Các khoản tương đương tiền	112		2.439.000.000.000	2.742.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**17.242.450.000.000**	**18.127.450.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	17.242.450.000.000	18.127.450.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.886.269.081.225**	**1.363.384.214.889**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	910.874.186.983	768.163.629.107
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.247.982.346	32.496.219.822
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	138.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	1.108.377.645.439	839.955.099.503
Dự phòng phải thu khó đòi	137	13(a)	(277.230.733.543)	(277.230.733.543)
Hàng tồn kho	**140**	**14(a)**	**862.729.454.371**	**614.003.265.077**
Hàng tồn kho	141		885.378.548.113	638.862.258.889
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.649.093.742)	(24.858.993.812)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**182.991.756.901**	**196.420.767.194**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	167.384.072.771	120.103.413.490
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	55.744.504.730
Thuế phải thu Nhà nước	153	22(b)	15.607.684.130	20.572.848.974

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**5.369.746.234.936**	**5.393.976.928.997**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**339.805.844.543**	**389.741.219.423**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	-	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	347.805.844.543	347.741.219.423
Dự phòng phải thu khó đòi	219	13(b)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Tài sản cố định	**220**		**1.171.836.796.653**	**1.255.441.067.596**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	329.781.697.345	407.699.420.104
Nguyên giá	*222*		*3.612.134.357.157*	*3.664.673.326.794*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.282.352.659.812)*	*(3.256.973.906.690)*
Tài sản cố định vô hình	227	17	842.055.099.308	847.741.647.492
Nguyên giá	*228*		*975.130.813.853*	*982.485.975.769*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(133.075.714.545)*	*(134.744.328.277)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**18**	**52.286.373.462**	**23.668.881.689**
Nguyên giá	*231*		*112.364.600.461*	*45.862.629.046*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(60.078.226.999)*	*(22.193.747.357)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**49.987.329.669**	**37.111.124.352**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	19	49.987.329.669	37.111.124.352
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.591.338.268.805**	**3.463.427.285.705**
Đầu tư vào các công ty con	251	9(b)	3.039.072.394.329	2.877.202.995.029
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	9(b)	613.705.350.635	613.705.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9(b)	569.372.362.407	569.372.362.407
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(b)	(630.811.838.566)	(596.853.422.366)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**164.491.621.804**	**224.587.350.232**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	63.814.877.058	64.769.684.770
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	82.904.416.806	146.905.104.810
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14(b)	17.772.327.940	12.912.560.652
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**28.112.192.874.758**	**28.619.539.457.589**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.913.722.138.784**	**8.372.592.055.264**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.830.055.309.811**	**8.286.932.318.237**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	3.345.464.610.637	4.296.905.191.970
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.283.555.842	10.348.280.028
Thuế phải nộp Nhà nước	313	22(a)	668.066.823.337	437.196.214.759
Phải trả người lao động	314		24.065.062.705	50.301.074.143
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	997.944.348.262	333.327.470.676
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	1.743.693.351.614	3.080.520.761.409
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	36.537.557.414	78.333.325.252
Nợ dài hạn	**330**		**83.666.828.973**	**85.659.737.027**
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	32.064.512.973	34.057.421.027
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**21.198.470.735.974**	**20.246.947.402.325**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**21.198.470.735.974**	**20.246.947.402.325**
Vốn cổ phần	411	28	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	760.819.802.040	760.819.802.040
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.024.839.073.934	13.073.315.740.285
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*12.111.902.150.311*	*8.586.457.881.240*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước*	*421b*		*1.912.936.923.623*	*4.486.857.859.045*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**28.112.192.874.758**	**28.619.539.457.589**

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**17.890.603.810.188**	**19.041.759.662.928**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**32**	**-**	**15.704.218.428**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**17.890.603.810.188**	**19.026.055.444.500**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**33**	**15.206.549.961.232**	**15.956.175.582.778**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**2.684.053.848.956**	**3.069.879.861.722**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	1.532.947.974.773	1.368.766.229.869
Chi phí tài chính	22	35	38.337.066.382	48.391.450.062
Chi phí bán hàng	25	36	1.756.755.952.189	1.492.097.728.884
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	186.437.769.366	143.697.232.448
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.235.471.035.792**	**2.754.459.680.197**
Thu nhập khác	31		559.246.176	410.686.694
Chi phí khác	32		12.185.303.494	4.289.362.948
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(11.626.057.318)**	**(3.878.676.254)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.223.844.978.474**	**2.750.581.003.943**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**39**	**219.070.366.847**	**330.718.207.042**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**39**	**64.000.688.004**	**39.949.808.525**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.940.773.923.623**	**2.379.912.988.376**

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**2.223.844.978.474**	**2.750.581.003.943**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		61.594.619.032	69.353.611.632
Các khoản dự phòng	03		34.262.469.756	35.705.682.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		426.797.615	683.912.858
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.504.827.384.682)	(1.349.088.116.224)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**815.301.480.195**	**1.507.236.095.171**
Biến động các khoản phải thu	09		(67.413.505.969)	(334.597.908.518)
Biến động hàng tồn kho	10		(253.890.010.138)	(175.433.145.499)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(166.460.122.325)	134.414.074.739
Biến động chi phí trả trước	12		(46.325.851.569)	(68.936.035.173)
			281.211.990.194	**1.062.683.080.720**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(182.736.208.678)	(343.434.133.238)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(61.967.486.866)	(34.740.525.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**36.508.294.650**	**684.508.421.691**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(32.665.532.020)	(7.032.955.354)
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và cho vay	23		(7.971.000.000.000)	(9.156.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	24		8.768.000.000.000	8.257.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25		(161.869.399.300)	(39.990.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và phân phối lợi nhuận	27		1.249.186.368.769	1.258.448.475.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.851.651.437.449**	**312.425.519.682**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.244.322.793.000)	(2.244.474.966.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.244.322.793.000)**	**(2.244.474.966.475)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(356.163.060.901)**	**(1.247.541.025.102)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.924.304.281.432**	**2.611.792.885.629**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(134.873.206)**	**(118.414.849)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**8**	**2.568.006.347.325**	**1.364.133.445.678**

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "SAB" theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty, Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh và Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi, là hai nhà máy hoạt động và hạch toán độc lập, chi tiết như sau:

Tên đơn vị	Hoạt động chính	Địa chỉ
Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Số 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2023: 25 công ty con sở hữu trực tiếp và 13 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp), như được trình bày ở Thuyết minh 9(b).

Ngoài ra, Tổng Công ty đầu tư gián tiếp vào 1 công ty con và 5 công ty liên kết (1/1/2023: 1 công ty con và 5 công ty liên kết), chi tiết như sau:

				30/6/2023		1/1/2023	
STT	**Tên công ty**	**Trụ sở chính**	**Hoạt động chính**	**% quyền sở hữu**	**% quyền biểu quyết**	**% quyền sở hữu**	**% quyền biểu quyết**
	Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây						
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Lô S, Khu Công Nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai	70,55%	100%	51,00%	100%
	Các công ty liên kết						
1	Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	50A Bùi Thị Xuân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3E/5, Đường Phổ Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	14,11%	20,00%	10,20%	20,00%
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
5	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Lô 22, KCN Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	29,47%	34,92%	27,62%	34,92%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 783 nhân viên (1/1/2023: 815 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 8 năm
- thiết bị quản lý 3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 43 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia, bao gồm hàng hóa và thành phẩm;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tài sản và nợ phải trả của Tổng Công ty tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tổng Công ty. Thuyết minh 32 và Thuyết minh 33 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu bán hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	129.006.347.325	181.904.281.432
Các khoản tương đương tiền	2.439.000.000.000	2.742.400.000.000
	2.568.006.347.325	2.924.304.281.432

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 5,50% một năm (1/1/2023: 5,50% đến 6,00% một năm).

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 9,20% một năm (1/1/2023: 4,00% đến 9,20% một năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2023			1/1/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty con (i)	3.039.072.394.329	(204.052.026.844)	2.835.020.367.485	2.877.202.995.029	(169.268.236.844)	2.707.934.758.185
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (ii)	613.705.350.635	(100.225.000.000)	513.480.350.635	613.705.350.635	(100.225.000.000)	513.480.350.635
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (iii)	569.372.362.407	(326.534.811.722)	242.837.550.685	569.372.362.407	(327.360.185.522)	242.012.176.885
	4.222.150.107.371	(630.811.838.566)	3.591.338.268.805	4.060.280.708.071	(596.853.422.366)	3.463.427.285.705

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	30/6/2023				1/1/2023			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	70,55%	262.244.332.509	491.846.380.000	-	51,00%	100.424.933.209	351.447.375.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	62,06%	236.167.400.000	81.553.250.000	(154.614.150.000)	62,06%	236.167.400.000	108.386.900.000	(127.780.500.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66,56%	299.548.230.160	754.829.850.000	-	66,56%	299.548.230.160	877.894.400.000	-
▪ Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91,75%	208.414.271.535	(*)	-	91,75%	208.414.271.535	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51,24%	17.650.697.182	39.952.540.650	-	51,24%	17.650.697.182	44.990.990.550	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	54,73%	76.324.868.844	42.159.992.000	(34.164.876.844)	54,73%	76.324.868.844	39.401.432.000	(36.923.436.844)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	68,78%	314.250.000.000	298.977.000.000	(15.273.000.000)	68,78%	314.250.000.000	309.685.700.000	(4.564.300.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52,11%	93.800.000.000	185.724.000.000	-	52,11%	93.800.000.000	397.308.660.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	90,00%	37.422.345.046	(*)	-	90,00%	37.422.345.046	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95,07%	37.369.732.632	(*)	-	95,07%	37.369.732.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94,45%	83.141.000.000	(*)	-	94,45%	83.141.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91,24%	54.546.288.176	(*)	-	91,24%	54.546.288.176	(*)	-

(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	30/6/2023				1/1/2023			
Tên công ty	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90,00%	36.541.448.653	(*)	-	90,00%	36.541.448.653	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90,14%	55.799.775.209	(*)	-	90,14%	55.799.775.209	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90,68%	36.362.195.948	(*)	-	90,68%	36.362.195.948	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90,00%	36.265.364.767	(*)	-	90,00%	36.265.364.767	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90,00%	36.798.955.472	(*)	-	90,00%	36.798.955.472	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90,45%	36.000.000.000	(*)	-	90,45%	36.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	76,81%	55.174.824.506	(*)	-	76,81%	55.174.824.506	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	100%	60.000.000	(*)	-	100%	10.000.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	100%	40.000.000.000	(*)	-	100%	40.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52,91%	105.825.000.000	(*)	-	52,91%	105.825.000.000	(*)	-
		3.039.072.394.329		(204.052.026.844)		2.877.202.995.029		(169.268.236.844)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	2.877.202.995.029	2.837.212.995.029
Tăng trong kỳ	161.869.399.300	39.990.000.000
Số dư cuối kỳ	3.039.072.394.329	2.877.202.995.029

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2023				1/1/2023			
	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)	28,35%	4.725.000.000	(*)	(4.725.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26,00%	26.000.000.000	(*)	-	26,00%	26.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	27,03%	33.787.500.000	37.635.896.250	-	27,03%	33.787.500.000	56.763.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32,22%	103.174.711.495	375.077.157.000	-	32,22%	103.174.711.495	427.491.785.350	-
▪ Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)	29,00%	72.500.000.000	(*)	(72.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20,00%	30.000.000.000	(*)	-	20,00%	30.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)	20,00%	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25,00%	43.111.007.200	(*)	-	25,00%	43.111.007.200	(*)	-
▪ Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30,00%	113.224.326.586	(*)	-	30,00%	113.224.326.586	(*)	-
▪ Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	30,00%	86.338.395.824	(*)	-	30,00%	86.338.395.824	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35,00%	26.212.239.000	(*)	-	35,00%	26.212.239.000	(*)	-

(ii) Đầu tư vào các công ty liên liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

	30/6/2023				1/1/2023			
Tên công ty	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**
▪ Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45,00%	31.632.170.530	(*)	-	45,00%	31.632.170.530	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20,00%	20.000.000.000	(*)	-	20,00%	20.000.000.000	(*)	-
		613.705.350.635		(100.225.000.000)		613.705.350.635		(100.225.000.000)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2023 Giá gốc VND	30/6/2023 Giá trị hợp lý VND	30/6/2023 Dự phòng VND	1/1/2023 Giá gốc VND	1/1/2023 Giá trị hợp lý VND	1/1/2023 Dự phòng VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46.000.000.000	(*)	-	46.000.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	24.130.045.800	(27.345.094.200)	51.475.140.000	23.304.672.000	(28.170.468.000)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	8.204.070.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	6.695.850.000	(30.700.950.000)
▪ Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	19.690.000.000	(*)	-	19.690.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126.429.237.491	(*)	-	126.429.237.491	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
▪ Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
▪ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
	569.372.362.407		(326.534.811.722)	569.372.362.407		(327.360.185.522)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết cổ phiếu.

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	596.853.422.366	562.660.735.568
Dự phòng trích lập trong kỳ	37.542.350.000	35.459.259.398
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(3.583.933.800)	-
Số dư cuối kỳ	630.811.838.566	598.119.994.966

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2023	**1/1/2023**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	708.149.312.385	602.734.555.214
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	43.920.956.764	81.621.820.149
Các khách hàng khác	158.803.917.834	83.807.253.744
	910.874.186.983	768.163.629.107

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	708.149.312.385	602.734.555.214
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	18.800.009.345	4.477.245.443
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	11.594.582.870	3.894.605.523
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	11.313.051.299	5.277.517.281
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	6.034.909.182	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	5.927.597.666	1.098.358.251
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	4.731.161.903	1.358.824.382
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	1.541.790.578	371.693.124
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	1.193.657.142	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	6.144.810	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	-	1.012.460
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	43.920.956.764	81.621.820.149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	35.552.674.217	47.639.641.422
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	28.674.483.727	396.148.320
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	3.124.348.876	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	3.068.163.088	401.315.472
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	2.155.494.898	12.771.245.801
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	2.059.932.832	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	1.174.623.349	-

11. Phải thu về cho vay

	Năm đáo hạn	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty con			
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	2023	138.000.000.000	50.000.000.000
Trong đó:			
Phải thu về cho vay ngắn hạn		138.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn		-	50.000.000.000

Khoản cho một công ty con vay không được đảm bảo và hưởng lãi suất từ 8,8% đến 9,2% một năm (1/1/2023: 8,8% một năm). Tiền lãi của các khoản vay này được nhận vào ngày đáo hạn hoặc ngày trả nợ trước hạn (nếu có) của các hợp đồng cho vay tương ứng, tùy theo thời điểm nào đến trước.

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay	579.398.786.457	412.194.945.767
Phải thu về cổ tức	230.625.593.004	142.189.107.007
Phải thu ngắn hạn khác	21.122.532.435	8.340.313.186
	1.108.377.645.439	839.955.099.503

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	53.944.000	-
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	112.475.397.340	84.437.306.138
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	93.133.473.353	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	21.861.124.334	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	6.203.397.262	361.643.836
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	3.533.432.970	1.774.687.133
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	1.258.540.076	304.651.818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.120.870.330	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	859.015.688	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	848.057.239	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	574.852.365	12.380.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	562.067.153	23.115.109
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	515.577.244	556.395.128
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	261.052.547	35.259.128
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	197.665.244	84.419.772
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	737.228.210	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	713.828.268	704.864.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	503.326.063	1.232.504.912
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	287.476.134	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	241.504.464	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	125.139.003	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	112.572.510	1.000.910.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.307.937	62.404.936
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	40.476.923.301
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	-	6.807.822

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.732.342.325	11.667.717.205
Phải thu dài hạn khác	8.000.000.000	8.000.000.000
	347.805.844.543	347.741.219.423

13. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 3 năm	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-	Trên 3 năm	277.230.733.543	(277.230.733.543)	-

(b) Dài hạn

	30/6/2023				1/1/2023			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu dài hạn khác	Trên 3 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-	Trên 3 năm	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-

14. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	441.157.897.719	-	275.406.441.045	-
Nguyên vật liệu	304.502.342.151	(1.015.095.670)	216.366.423.789	(2.186.390.359)
Công cụ và dụng cụ	27.925.417.610	(21.633.998.072)	28.988.591.962	(22.518.588.331)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.034.784.349	-	73.009.588.351	-
Thành phẩm	31.733.189.475	-	35.355.877.838	(154.015.122)
Hàng hóa	4.024.916.809	-	9.735.335.904	-
	885.378.548.113	(22.649.093.742)	638.862.258.889	(24.858.993.812)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có 22.649 triệu VND (1/1/2023: 24.859 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	24.858.993.812	27.757.103.007
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.840.339.374	1.941.528.905
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.774.920.296)	(4.643.720.052)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.275.319.148)	(907.723.707)
Số dư cuối kỳ	22.649.093.742	24.147.188.153

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	52.188.356.748	(34.416.028.808)	46.089.954.982	(33.177.394.330)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	33.177.394.330	28.892.222.952
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.154.276.437	5.445.639.167
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(2.915.641.959)	(2.497.024.456)
Số dư cuối kỳ	34.416.028.808	31.840.837.663

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	160.150.457.601	111.656.439.768
Chi phí trả trước khác	7.233.615.170	8.446.973.722
	167.384.072.771	120.103.413.490

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*) VND	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ và các chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	51.602.316.000	7.156.435.850	6.010.932.920	64.769.684.770
Tăng trong kỳ	-	-	3.505.086.964	3.505.086.964
Phân bổ trong kỳ	-	(2.296.718.540)	(2.163.176.136)	(4.459.894.676)
Số dư cuối kỳ	51.602.316.000	4.859.717.310	7.352.843.748	63.814.877.058

(*) Giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 24(b)).

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	583.608.993.524	2.902.068.412.792	54.864.941.105	124.130.979.373	3.664.673.326.794
Tăng trong kỳ	-	1.444.670.000	-	1.841.890.000	3.286.560.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(55.825.529.637)	-	-	-	(55.825.529.637)
Số dư cuối kỳ	527.783.463.887	2.903.513.082.792	54.864.941.105	125.972.869.373	3.612.134.357.157
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	469.243.766.274	2.627.436.749.029	52.407.244.503	107.886.146.884	3.256.973.906.690
Khấu hao trong kỳ	7.146.727.494	43.281.494.523	868.147.899	4.146.814.102	55.443.184.018
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(30.064.430.896)	-	-	-	(30.064.430.896)
Số dư cuối kỳ	446.326.062.872	2.670.718.243.552	53.275.392.402	112.032.960.986	3.282.352.659.812
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	114.365.227.250	274.631.663.763	2.457.696.602	16.244.832.489	407.699.420.104
Số dư cuối kỳ	81.457.401.015	232.794.839.240	1.589.548.703	13.939.908.387	329.781.697.345

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 2.381.301 triệu VND (1/1/2023: 2.384.281 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 97.964 triệu VND (1/1/2023: 67.841 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mà Công ty cho các công ty con, công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 25.368 triệu VND (1/1/2023: 140.444 triệu VND).

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	917.286.855.722	65.199.120.047	982.485.975.769
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.321.279.862	3.321.279.862
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.676.441.778)	-	(10.676.441.778)
Số dư cuối kỳ	906.610.413.944	68.520.399.909	975.130.813.853
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	70.266.582.525	64.477.745.752	134.744.328.277
Khấu hao trong kỳ	2.063.265.425	718.220.396	2.781.485.821
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(4.450.099.553)	-	(4.450.099.553)
Số dư cuối kỳ	67.879.748.397	65.195.966.148	133.075.714.545
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	847.020.273.197	721.374.295	847.741.647.492
Số dư cuối kỳ	838.730.665.547	3.324.433.761	842.055.099.308

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 63.246 triệu VND (1/1/2023: 62.869 triệu VND) đã được khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu đồng được Tổng Công ty ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 24(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tổng Công ty quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tổng Công ty đang sử dụng các khu đất này cho mục đích sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời, Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tổng Công ty chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ, Tổng Công ty cũng đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chi phí thuê đất và thuế đất với số tiền là 17.704 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 14.973 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

18. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.072.940.855	33.789.688.191	45.862.629.046
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	10.676.441.778	55.825.529.637	66.501.971.415
Số dư cuối kỳ	22.749.382.633	89.615.217.828	112.364.600.461
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.845.294.820	17.348.452.537	22.193.747.357
Khấu hao trong kỳ	181.976.699	3.187.972.494	3.369.949.193
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	4.450.099.553	30.064.430.896	34.514.530.449
Số dư cuối kỳ	9.477.371.072	50.600.855.927	60.078.226.999
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	7.227.646.035	16.441.235.654	23.668.881.689
Số dư cuối kỳ	13.272.011.561	39.014.361.901	52.286.373.462

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tổng Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

19. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	37.111.124.352	24.342.956.863
Tăng trong kỳ	16.197.485.179	5.943.005.511
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(720.597.273)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.321.279.862)	(400.000.000)
Số dư cuối kỳ	49.987.329.669	29.165.365.101

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	56.094.967.953	56.253.667.686
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	13.796.424.344	77.444.159.496
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	20%	11.413.024.509	11.607.277.628
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.600.000.000	1.600.000.000
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		82.904.416.806	146.905.104.810

21. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	395.011.461.927	303.175.947.048
Các nhà cung cấp khác	2.950.453.148.710	3.993.729.244.922
	3.345.464.610.637	4.296.905.191.970

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	211.291.813.365	310.051.842.890
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	187.275.237.222	200.776.112.245
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	133.449.719.069	185.935.028.924
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	113.240.704.727	211.866.322.042
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	98.030.082.817	186.447.191.586
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	95.489.688.655	148.316.753.869
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	92.033.719.942	172.842.047.158
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	87.384.434.448	88.010.247.270
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	84.713.976.466	139.523.835.261
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn	62.466.381.794	51.873.128.494
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	53.009.900.777	21.718.359.181
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	52.483.970.486	144.610.327.298
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	43.154.970.007	22.630.382.287
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	42.897.846.824	7.436.774.160
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	31.853.737.025	48.538.805.854
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	29.613.756.480	30.174.325.686
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	19.872.455.295	18.091.890.776
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	16.768.855.238	10.793.118.600
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	8.510.426.395	4.910.620.091
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	8.432.985.139	2.382.608.569
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	8.324.518.840	3.480.010.820
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	7.971.603.621	6.776.081.852
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	7.773.531.700	3.745.637.635
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	29.704.001	277.457.510

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	395.011.461.927	303.175.947.048
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	21.736.353.541	41.300.276.271
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	14.080.299.200	6.734.475.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	12.299.826.000	6.599.377.008
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	10.267.586.450	5.279.828.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	9.431.164.050	10.029.404.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.321.437.155	2.798.730.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	6.304.270.280	15.170.889.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	5.909.548.205	22.658.528.189
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	3.181.035.550	11.062.497.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.393.766.550	4.654.620.630
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	1.324.840.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	144.366.504.545	205.531.683.564
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	-	32.642.353

22. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ VND	30/6/2023 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	254.986.652.542	1.396.145.138.251	(1.411.014.436.922)	-	240.117.353.871
Thuế thu nhập doanh nghiệp	171.489.458.867	219.070.366.847	(182.736.208.678)	-	207.823.617.036
Thuế giá trị gia tăng	-	2.385.173.771.377	(126.588.853.336)	(2.046.666.059.586)	211.918.858.455
Thuế thu nhập cá nhân	7.771.674.497	39.623.526.006	(41.966.208.764)	-	5.428.991.739
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.815.235.337	(3.815.235.337)	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	1.581.049.815	17.839.530.006	(12.874.365.169)	(4.965.164.844)	1.581.049.808
Thuế tài nguyên	4.520.320	26.628.560	(25.588.640)	-	5.560.240
Các loại thuế khác	1.362.858.718	43.590.296.931	(43.761.763.461)	-	1.191.392.188
	437.196.214.759	4.105.284.493.315	(1.822.782.660.307)	(2.051.631.224.430)	668.066.823.337

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số đã cấn trừ VND	30/6/2023 VND
Tiền thuê đất	20.572.848.974	(4.965.164.844)	15.607.684.130

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	962.129.657.445	307.407.525.370
Chi phí phải trả khác	35.814.690.817	25.919.945.306
	997.944.348.262	333.327.470.676

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Cổ tức phải trả	970.272.590.325	2.252.673.604.325
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	4.741.181.625	42.236.388.197
Phải trả ngắn hạn khác	33.299.706.964	50.230.896.187
	1.743.693.351.614	3.080.520.761.409

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 17).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	919.739.493	485.483.412
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	5.224.869.332	2.789.159.001
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	515.463.880.500	1.202.749.054.500
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	4.741.181.625	25.517.600.272
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be co	2.548.633.504	10.279.084.712
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	195.775.466	195.775.466
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	12.932.851	351.742.038
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	8.988.336.717
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quãng Ngãi	-	2.364.524.162
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	-	1.866.949.618
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	460.392.674
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	1.765.382.715
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	38.444.134	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	1.155.902.625
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	1.126.841.511
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	173.579.908
Các bên liên quan khác		
Chang Beer Co., Ltd.	1.082.366.141	-
Chang International Co., Ltd.	663.396.063	242.690.389

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 15(b))	51.602.316.000	51.602.316.000

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	78.333.325.252	73.853.288.713
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 27)	18.687.000.000	38.088.165.612
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	(508.189.026)	-
Sử dụng trong kỳ	(59.974.578.812)	(33.608.129.073)
Số dư cuối kỳ	36.537.557.414	78.333.325.252

26. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	34.057.421.027	39.797.956.698
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.992.908.054)	(1.132.396.718)
Số dư cuối kỳ	32.064.512.973	38.665.559.980

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.412.811.860.000	760.819.802.040	11.792.863.811.240	18.966.495.473.280
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.379.912.988.376	2.379.912.988.376
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	(38.088.165.612)	(38.088.165.612)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(17.355.400.002)	(17.355.400.002)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.412.811.860.000	760.819.802.040	13.155.411.455.002	20.329.043.117.042
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	2.179.743.836.281	2.179.743.836.281
Cổ tức	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.355.399.998)	(17.355.399.998)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.412.811.860.000	760.819.802.040	13.073.315.740.285	20.246.947.402.325
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.940.773.923.623	1.940.773.923.623
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	(18.687.000.000)	(18.687.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 (Thuyết minh 25)	-	-	508.189.026	508.189.026
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(9.150.000.000)	(9.150.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	6.412.811.860.000	760.819.802.040	14.024.839.073.934	21.198.470.735.974

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Không có biến động Quỹ đầu tư phát triển trong kỳ.

30. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 10 tháng 5 năm 2023 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 961.922 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu).

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	52.706.912.686	40.268.440.762
Từ hai đến năm năm	70.350.364.151	69.707.213.204
Sau năm năm	46.333.299.343	47.473.365.572
	169.390.576.180	157.449.019.538

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ các bên khác

	Đơn vị	30/6/2023	1/1/2023
Dụng cụ và phụ tùng	cái	19	461
Két nhựa	cái	-	80.019
Hóa chất	lít	-	10.625
Pallet	cái	-	4.878

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	128.029	2.996.516.638	172.933	4.048.352.868
EUR	854	21.548.128	231	5.710.551
AUD	828	12.760.204	838	13.204.025
		3.030.824.970		4.067.267.444

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	39.714.559.506	10.497.724.044

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	 30/6/2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	12.302.073.703.959	13.210.237.198.756
▪ Bán nguyên vật liệu	3.549.635.680.533	3.779.796.335.664
▪ Bán thành phẩm	2.004.703.500.324	2.024.927.113.072
▪ Doanh thu khác	34.190.925.372	26.799.015.436
	17.890.603.810.188	19.041.759.662.928
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	15.704.218.428
Doanh thu thuần	17.890.603.810.188	19.026.055.444.500

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.418.470.272.591	11.028.937.187.920
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3.560.363.377.141	3.764.786.009.487
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.221.227.664.829	1.158.136.412.445
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	304.053.556	246.423.564
Giá vốn khác	6.184.593.115	4.069.549.362
	15.206.549.961.232	15.956.175.582.778

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	869.205.102.503	933.800.043.663
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	635.622.282.179	415.288.072.561
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.120.590.091	19.678.113.645
	1.532.947.974.773	1.368.766.229.869

35. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	33.958.416.200	35.459.259.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.951.852.567	12.248.277.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	426.797.615	683.912.858
	38.337.066.382	48.391.450.062

36. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.712.538.381.543	1.453.754.242.963
Chi phí nhân viên	29.858.839.608	29.200.986.735
Chi phí bán hàng khác	14.358.731.038	9.142.499.186
	1.756.755.952.189	1.492.097.728.884

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	103.985.180.599	85.408.020.323
Chi phí thuê	27.130.593.355	18.717.519.233
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.753.100.477	5.654.438.154
Chi phí quản lý khác	48.568.894.935	33.917.254.738
	186.437.769.366	143.697.232.448

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.053.071.136.474	952.351.516.275
Chi phí nhân công và nhân viên	178.036.515.730	183.755.691.787
Chi phí khấu hao và phân bổ	61.594.619.032	69.353.611.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.520.930.839	1.574.193.260.466
Chi phí khác	27.069.816.842	21.095.094.408

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	217.470.662.732	330.718.207.042
Dự phòng thiếu kỳ trước	1.599.704.115	-
	219.070.366.847	330.718.207.042
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	64.000.688.004	39.949.808.525
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	283.071.054.851	370.668.015.567

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.223.844.978.474	2.750.581.003.943
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	444.768.995.695	550.116.200.789
Thu nhập không bị tính thuế	(173.841.020.501)	(186.760.008.733)
Chi phí không được khấu trừ thuế	16.091.704.161	10.947.319.965
Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	(5.548.328.619)	(3.635.496.454)
Dự phòng thiếu kỳ trước	1.599.704.115	-
	283.071.054.851	370.668.015.567

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	 30/6/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ cho Tổng Công ty	704.818.946	452.988.919
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ cho Tổng Công ty	9.612.774.832	6.361.624.646
Các giao dịch khác	53.944.000	-
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	515.463.880.500	515.463.880.500
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	114.617.063.400	106.649.260.600
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán nguyên vật liệu	89.824.003.029	82.269.067.896
Mua hàng hóa	222.174.880.730	218.738.943.200
Cung cấp dịch vụ	188.752.800	188.752.800
Cổ tức nhận được	768.525.000	1.537.050.000
Các giao dịch khác	6.450.000	51.215.064
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Bán nguyên vật liệu	174.754.888.208	193.767.787.498
Mua hàng hóa	519.034.502.820	557.464.919.900
Cổ tức nhận được	9.380.000.000	18.760.000.000
Các giao dịch khác	16.168.215	415.247.018
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	39.237.362.901	23.142.635.290
Mua hàng hóa	147.186.370.676	111.744.816.410
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán nguyên vật liệu	607.601.874.710	580.060.429.621
Mua hàng hóa	1.732.575.882.570	1.547.925.403.644
Cổ tức nhận được	44.925.000.000	44.925.000.000
Các giao dịch khác	64.631.967	256.606.800

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán nguyên vật liệu	234.642.636.661	273.708.935.622
Mua hàng hóa	706.836.008.533	888.050.328.660
Cổ tức nhận được	9.285.000.000	-
Các giao dịch khác	74.478.021	74.149.845
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	39.703.271.090	32.782.834.262
Mua hàng hóa	187.055.430.700	173.070.623.670
Cổ tức nhận được	10.229.750.000	11.092.500.000
Mua lại cổ phần từ các cổ đông khác	164.415.500.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Bán nguyên vật liệu	27.688.500	190.228.500
Mua hàng hóa	396.688.173	1.583.514.852
Cho vay	88.000.000.000	-
Lãi cho vay	5.841.753.426	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	677.598.000	567.955.200
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	63.671.600.484	62.019.242.887
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.261.138.925	3.558.965.081
Bán nguyên vật liệu	64.110.513	-
Mua hàng hóa	12.225.760	14.191.940
Cổ tức nhận được	59.339.679.444	26.654.352.419
Các giao dịch khác	417.404.544	1.684.466.017
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	32.405.285.980	38.193.227.258
Chi phí vật phẩm quảng cáo	2.703.828.160	2.328.785.135
Mua hàng hóa	5.607.360	22.091.000
Cổ tức nhận được	32.791.684.334	24.974.468.974
Các giao dịch khác	92.173.240	780.689.600
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	95.024.837.901	85.427.860.453
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.820.762.715	4.235.350.225
Bán nguyên vật liệu	34.704.600	70.755.000
Mua hàng hóa	781.378.490	1.146.205.760
Cổ tức nhận được	94.432.386.255	77.549.065.667
Các giao dịch khác	102.314.690	2.017.713.696

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	102.315.750.896	96.185.226.122
Chi phí vật phẩm quảng cáo	8.248.754.245	3.608.227.910
Mua hàng hóa	171.433.860	-
Các giao dịch khác	357.778.346	779.422.820
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	54.026.756.775	51.414.575.414
Chi phí vật phẩm quảng cáo	6.074.529.445	2.776.322.417
Bán nguyên vật liệu	-	30.549.803
Mua hàng hóa	-	27.112.960
Các giao dịch khác	63.263.000	226.808.091
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	93.902.760.241	75.135.147.983
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.276.290.670	2.637.095.420
Cung cấp dịch vụ	429.068.000	514.440.000
Mua hàng hóa	12.678.640	9.082.200
Các giao dịch khác	935.699.182	830.086.351
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	142.162.658.549	85.879.548.435
Chi phí vật phẩm quảng cáo	15.598.170.225	4.034.355.019
Bán nguyên vật liệu	-	2.249.985
Mua hàng hóa	189.674.920	9.082.200
Cổ tức nhận được	-	100.905.726.254
Các giao dịch khác	134.422.080	1.537.899.900
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	156.032.819.937	108.862.348.889
Chi phí vật phẩm quảng cáo	7.032.894.935	4.182.779.351
Bán nguyên vật liệu	5.586.191	-
Các giao dịch khác	15.320.000	1.301.893.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	80.743.969.212	66.764.328.802
Chi phí vật phẩm quảng cáo	3.919.859.900	3.063.464.082
Các giao dịch khác	52.719.140	780.064.960
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	188.669.456.691	152.830.075.339
Chi phí vật phẩm quảng cáo	5.915.308.025	5.083.949.632
Bán nguyên vật liệu	4.200.000	7.936.470
Mua hàng hóa	4.441.420.900	3.819.402.900
Cổ tức nhận được	93.133.473.353	-
Các giao dịch khác	2.428.273.221	799.830.870

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	223.256.799.835	220.954.645.672
Cung cấp dịch vụ	777.057.894	777.057.894
Mua hàng hóa	589.611.107.270	637.190.851.360
Phân phối lợi nhuận	20.466.409.118	38.491.501.969
Các giao dịch khác	124.382.187	99.302.394
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Bán nguyên vật liệu	249.907.161.958	221.247.328.085
Mua hàng hóa	706.747.147.090	585.128.829.890
Các giao dịch khác	214.255.455	129.191.952
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ bảo trì	20.601.963.300	19.253.887.285
Mua hàng hóa	9.085.570.944	6.164.163.660
Phân phối lợi nhuận	536.248.186	1.146.362.114
Các giao dịch khác	62.951.708	64.210.501
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán hàng hóa và thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	14.223.681.923.202	15.169.182.559.709
Cung cấp dịch vụ	14.610.484.301	5.673.036.000
Mua hàng hóa	14.635.630.800	5.172.102.720
Mua dịch vụ	11.532.384.000	-
Chi phí vận chuyển	800.709.381	679.588.085
Chi phí thuê pallet	4.020.118.145	2.709.191.790
Chi phí sử dụng vỏ chai	1.208.937.657	3.003.263.145
Phân phối lợi nhuận	474.507.433.813	502.130.841.683
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán nguyên vật liệu	373.944.681.478	405.371.410.878
Cung cấp dịch vụ	-	23.058.000
Mua hàng hóa	1.064.960.441.182	1.136.753.316.170
Cổ tức nhận được	-	10.582.500.000
Các giao dịch khác	-	679.337.398
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn		
Góp vốn	50.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn		
Hỗ trợ chi phí bán hàng	86.102.896.044	-
Chi phí vật phẩm quảng cáo	425.225.900	-
Bán nguyên vật liệu	41.178.755	-
Góp vốn	-	39.990.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	112.737.399.183	119.494.068.987
Mua hàng hóa	343.719.454.520	300.772.537.070
Mua khác	-	30.857.574
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	150.177.215.401	189.815.855.194
Mua hàng hóa	432.731.761.810	543.893.578.090
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	170.636.577.783	233.027.669.831
Mua hàng hóa	525.197.553.649	756.768.168.890
Cổ tức nhận được	9.617.363.000	9.617.363.000
Các giao dịch khác	-	137.113.197
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	42.833.127.128	82.027.956.063
Mua hàng hóa	203.998.315.520	239.809.027.010
Cổ tức nhận được	-	5.068.125.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán nguyên vật liệu	161.985.649.711	200.788.914.539
Bán hàng hóa	-	29.673.000
Cung cấp dịch vụ	-	1.600.858.098
Mua hàng hóa	434.089.602.300	556.817.467.610
Cổ tức nhận được	3.000.000.000	4.500.000.000
Các giao dịch khác	-	1.132.920
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	166.941.889.878	185.851.784.367
Mua hàng hóa	467.348.023.000	588.672.057.250
Cổ tức nhận được	1.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	313.932.100.373	285.128.545.271
Mua hàng hóa	845.452.492.320	848.055.898.870
Cổ tức nhận được	7.186.150.000	7.186.150.000
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	1.021.878.803.564	1.283.859.020.182
Các giao dịch khác	3.209.834.287	544.797.796
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua vật liệu bao bì	37.873.771.000	48.933.086.000
Cổ tức nhận được	-	7.344.805.800

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh		
Mua dịch vụ	2.464.240.000	1.950.789.000
Cổ tức nhận được	-	36.452.730.783
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	101.289.841.619	140.043.658.804
Mua hàng hóa	302.363.879.400	377.428.101.760
Mua khác	-	22.934.652
Cổ tức nhận được	1.440.750.000	2.881.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	21.091.869.932	33.975.558.506
Mua hàng hóa	137.297.858.750	168.674.255.600
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua vật liệu bao bì	680.153.049.865	583.564.682.085
Các giao dịch khác	173.910.751	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	483.810.313	592.711.691
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	522.370.580	-
Chang International Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	420.705.674	2.809.912.782
Chang Beer Co., Ltd.		
Chi hộ Tổng Công ty	1.082.366.141	2.971.383.258
Công ty TNHH S.A.S. CTAMAD		
Cung cấp dịch vụ	5.909.092	45.549.000
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Bán hàng hóa	165.386.812	320.922.000
Hội đồng Quản trị		
Lương, thưởng và thù lao		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Ông Nguyễn Tiến Vỵ – Thành viên	312.000.000	532.000.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	312.000.000	364.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	312.000.000	364.000.000

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	11.559.845.142	14.112.568.274
Ủy ban Kiểm toán		
Thù lao	612.000.000	546.000.000

41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	1.680.450.057	5.052.294.724

42. Sự kiện sau ngày trên Bảng cân đối kế toán

(i) Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần

Sau khi kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết vào ngày 18 tháng 7 năm 2023 thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước cho các cổ đông hiện hữu. Tỉ lệ phát hành dự kiến là 1:1 và số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 641.281.186 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Sau phát hành, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và vốn cổ phần của Tổng Công ty lần lượt là 1.282.562.372 cổ phiếu và 12.825.623.720.000 VND.

(ii) Gia hạn khoản nợ cho vay cho một công ty con

Sau khi kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết vào ngày 19 tháng 7 năm 2023 thông qua đề xuất gia hạn khoản nợ vay 138.000 triệu VND cho Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương – một công ty con, tối đa thêm 12 tháng. Khoản phải thu về cho vay từ công ty con này được ghi nhận là phải thu về cho vay ngắn hạn trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:		Người duyệt:	
Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*